| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH NAM ĐỊNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 12/2022/DS-PT
Ngày 23 -02-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Lại Văn Tùng

*Các Thẩm phán:* Bà Vũ Thị Mai Hương

Bà Vũ Thị Thu

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà*:**

Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2021/TLPT-DS ngày 15-11-2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2022/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1971; Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, thị trấn N1, huyện N, tỉnh Nam Định;

- *Bị đơn:* Ông Tạ Mạnh T, sinh năm 1953 và bà Lại Thị T1, sinh năm: 1957; Đều có địa chỉ tại: Thôn C, xã N2, huyện N, tỉnh Nam Định;

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà T1*: Chị Tạ Thị T3, sinh năm: 1982; Địa chỉ: Thôn C, xã N2, huyện N, tỉnh Nam Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1965; Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, thị trấn N1, huyện N, tỉnh Nam Định.

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh Ng*: Bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, thị trấn N1, huyện N, tỉnh Nam Định (văn bản ủy quyền ngày 16-7-2021).

- *Người kháng cáo:* Ông Tạ Mạnh T và bà Lại Thị T1 là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên toà phúc thẩm: Có mặt chị Th, chị Th1 vắng mặt ông T, bà T1, chị T3, anh Ng có lý do.

## NỘI DUNG VỤÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 16-4-2021 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Th trình bày: Vào ngày 04-5-2020 âm lịch, bà T1 và chồng là ông T có đến nhà chị hỏi vay số tiền là 600.000.000 đồng mục đích để kinh doanh xăng dầu. Thời hạn thanh toán là 3 tháng kể từ ngày vay. Hai bên thỏa thuận mức lãi suất là 1000 đồng/1 triệu/một ngày; Việc vay mượn lập thành văn bản với tiêu đề "Giấy vay tiền mặt". Đến ngày 03-7-2020 âm lịch ông T, bà T1 đã trả cho vợ chồng chị số tiền gốc là 350.000.000 đồng. Và tiền lãi theo thỏa thuận đến hết ngày 03-7-2020 âm lịch. Từ thời điểm đó cho đến nay mặc dù đã nhiều lần đôn đốc nhưng ông T và bà T1 không trả cho vợ chồng chị số tiền gốc và lãi còn lại. Nay chị đề nghị Tòa án buộc ông T, bà T1 trả cho vợ chồng chị số tiền gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày 14-6-2021 là 75.000.000 đồng. Nay chị Th đề nghị Tòa án xem xét buộc ông T, bà T1 phải trả cho vợ chồng chị số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử.

*Tại phiên tòa sơ thẩm*: Chị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bổ sung như sau: Đối với khoản lãi từ ngày 03-7-2020 âm lịch cho đến thời điểm xét xử đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại đơn đề nghị ngày 01-6-2021 và trong quá trình tố tụng bị đơn, bà Lại Thị T1 trình bày: Giữa năm 2018 âm lịch, do con gái của bà là chị Tạ Thị T3 và con rể anh Bùi Văn K cần tiền làm ăn nên bà đứng ra vay tiền cho các con. Được biết chị Th là người cho vay nặng lãi nên bà có đến nhà gặp chị Th hỏi vay số tiền là 500.000.000 đồng và chị Th đồng ý. Để đảm bảo khoản vay chị Th yêu cầu bà phải viết cam kết và nhận vay số tiền là 500.000.000 đồng với nội dung do chị Th đọc với lý do là nhờ mua đất và xin việc cho con chị Th. Do nhu cầu cần tiền nên bà đã đồng ý viết theo nội dung đó, ngoài ra chị Th lấy lãi vay là 1000 đồng /1 triệu/một ngày. Số tiền lãi này con gái bà là chị T3 đều phải trả hàng tháng trực tiếp cho chị Th với số tiền lãi là 15.000.000 đồng/tháng. Sau một thời gian bà không nhớ cụ thể, do điều kiện gia đình bà đã nhờ con trai là anh Tạ Văn Tùng đưa bà lên nhà gặp chị Th và trả trước số tiền là 300.000.000 đồng. Như vậy, bà còn nợ 200.000.000 đồng. Chị Th yêu cầu bà viết tiếp giấy xác nhận vay số tiền còn lại là 200.000.000 đồng với nội dung như lần trước là nhận mua đất hộ và xin việc làm. Chị Th bắt buộc phải viết theo nội dung đó mới cho vay. Do nhu cầu cần tiền nên bà đã đồng ý viết lại lần nữa. Bà có hỏi lý do thì chị Th cũng giải thích là hình thức để hợp thức hóa số tiền cho vay, bởi vì ai đến nhà chị vay đều

phải viết nội dung như vậy. Số tiền lãi thỏa thuận miệng bên ngoài giấy xác nhận.

Sau một thời gian, do nhu cầu cuộc sống gia đình bà cần thêm tiền để trang trải nên đã đề nghị chị Th vay thêm số tiền là 300.000.000 đồng một lần nữa và sau đó là 100.000.000 đồng. Vì gia đình bà và con gái chị Tạ Thị T3 hàng tháng vẫn trả lãi đều cho chị Th với mức lãi suất như thỏa thuận nên chị Th đồng ý cho vay tiếp. Như vậy tổng số tiền vay của chị Th là 600.000.000 đồng. Và hàng tháng con gái bà vẫn trả lãi cho chị Th là 18.000.000 đồng. Đến tháng 8 năm 2020, do điều kiện kinh doanh gia đình bà gặp khó khăn nên gia đình bà đã chậm trả lãi, chị Th đã xuống nhà yêu cầu bà và chồng bà viết lại Giấy vay tiền với nội dung là vay tiền buôn bán xăng dầu. Vì khó khăn cần tiền nên bà và chồng bà đã đồng ý viết lại Giấy vay tiền với nội dung mua bán xăng dầu. Và từ thời gian đó chị Th cứ đến tháng lại xuống tận nhà bà để thu tiền lãi. Sau đó, chị Th đã nhiều lần có nhiều việc làm và hành động gây rối, cản trở công việc của con gái bà là chị T3 khi được biết con gái bà đang là công chức tại Trường Mầm non... gây mất danh dự và uy tín, ảnh hưởng đến công việc nơi con gái bà công tác. Vì quá lo lắng về khoản nợ nên bà đã cầm cố Ngân hàng và vay mượn thêm để trả trước cho chị Th số tiền là 350.000.000 đồng, số tiền còn lại xin trả dần. Do gia đình kinh doanh yếu kém nên chưa có tiền thanh toán ngay và cũng là thời điểm dịch bệnh Covid tăng mạnh nên không đủ trả nợ ngay cho chị Th được và con gái bà cần trả lãi đều cho chị Th.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1, ông T là chị Tạ Thị T3 nhất trí với ý kiến của bà T1 và trình bày thêm từ ngày 03-7-2020 âm lịch cho đến nay đã trả thêm 2 tháng tiền lãi. Ngoài ra không thanh toán thêm số tiền nào.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định. Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Th về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc ông Tạ Mạnh T cùng vợ là Lại Thị T1 liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Th và chồng là anh Nguyễn Văn Ng, có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Th và chồng là anh Nguyễn Văn Ng số tiền gồm là 234.269.000 đồng tiền gốc và 50.684.800 tiền lãi. Tổng nợ gốc và lãi phải trả là 284.953.800 đồng ( Hai trăm T1 mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn, T1 trăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án.

Ngày 19-9-2021 ông Tạ Mạnh T và bà Lại Thị T1 là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo toàn bộ bản án: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Tại phiên toà phúc thẩm chị Nguyễn Thị Th giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận lý do kháng cáo của ông T, bà T1 đề nghị giữ nguyên như quyết định của bản án sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà T1 xin được vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về nội dung không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Tạ Mạnh T và bà Lại Thị T1, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của ông Tạ Mạnh T và bà Lại Thị T1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại thì thấy:

[1] Xét đơn kháng cáo của ông Tạ Mạnh T và bà Lại Thị T1 làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về tố tụng: Chị Tạ Thị T3 là người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà T1 đã có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Anh Nguyễn Văn Ng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có giấy ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Th1 tham gia tố tụng ở Tòa án các cấp. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T3, anh Ng.

[3] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và lời trình bày của các đương sự có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở khẳng định giữa chị Nguyễn Thị Th và vợ chồng ông Tạ Mạnh T, bà Lại Thị T1 có việc vay tiền có kỳ hạn, đến nay đã quá hạn chưa thanh toán xong, chị Th đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T, bà T1 trả nợ nhưng vợ chồng ông T, bà T1 chưa trả và có tranh chấp. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh

chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn là hoàn toàn chính xác.

[4] Về nội dung của hợp đồng vay tài sản: Bà T1 cho rằng giữa bà và chị Th có nhiều lần vay mượn tiền từ giữa năm 2018 âm lịch, tuy nhiên không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để xem xét. Xét " Giấy vay tiền mặt" vào ngày 04-5-2020 âm lịch tức là ngày 24-6-2020 dương lịch do chị Th xuất trình cho Tòa án, có nội dung thể hiện vợ chồng ông T, bà T1 có vay nợ của chị Th số tiền 600.000.000đ. Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, cả chị Th và chị Tạ Thị T3 là người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà T1 đều thừa nhận vợ chồng ông T, bà T1 có vay của chị Th số tiền 600.000.000đ như trong giấy biên nhận ngày 04-5-2020 âm lịch mà chị Th xuất trình, chị T3 công nhận chữ ký trong giấy biên nhận là đúng của vợ chồng ông T, bà T1 nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu chứng cứ gốc để khẳng định vợ chồng ông T, bà T1 có vay nợ của chị Th số tiền 600.000.000đ. Trên cơ sở nội dung các bên ký kết, căn cứ theo Điều 463, 470 Bộ luật Dân sự thì đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn. Hợp đồng đã được hai bên thống nhất thỏa thuận, ký kết bởi người có đủ năng lực hành vi dân sự, hình thức và nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng vay tài sản này là hợp pháp và là căn cứ pháp lý để các bên thực hiện.

[5] Về số tiền gốc đã thanh toán: Chị Th đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình giao cho ông T, bà T1 số tiền vay là 600.000.000(Sáu trăm triệu đồng). Ông T, bà T1 đã nhận đủ số tiền nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận. Đến nay ông T, bà T1 đã thanh toán trả được cho chị Th số tiền gốc là 350.000.000 đồng vào ngày 03-7-2020 âm lịch tức là ngày 21-8-2020 dương lịch. Ngoài ra, ông T, bà T1 còn trả được số tiền lãi theo thỏa thuận đối với số tiền vay 600.000.000 đồng từ ngày 24-6-2020 dương lịch đến 21-08-2020 dương lịch. Còn số tiền lãi từ ngày 21-08-2020 dương lịch đến ngày 21-10-2020 dương lịch số tiền gốc 250.000.000 đồng theo chị T3 là đã thanh toán nhưng chị Th khẳng định mình chưa nhận số tiền này. Bản thân chị T3, bà T1, ông T không xuất trình được chứng cứ chứng minh là đã trả tiền lãi hai tháng đối với số tiền nêu trên nên không đủ căn cứ để xác định bà T1, ông T đã trả 2 tháng tiền lãi. Vì vậy, xác định số tiền lãi từ ngày 21-08-2020 đến nay vẫn chưa thanh toán cho chị Th mặc dù chị Th đã đôn đốc đòi nợ nhiều lần.

[6] Về số tiền lãi mà chị Th đã nhận của ông T, bà T1: Việc các đương sự thỏa thuận mức lãi suất thỏa thuận là 1.000 đồng/1 triệu/1 ngày vào ngày 24-06-2020 dương lịch. Chị Th đã nhận tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trên từ ngày 24-6-2020 dương lịch đến ngày 21-8-2020 dương lịch (58 ngày) với số tiền là 34.800.000 đồng. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự thì lãi suất

các bên thỏa thuận không được vượt quá 20%/ năm. Cho nên, số tiền lãi mà chị Th chỉ được nhận theo quy định của pháp luật là 19.069.000 đồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết 01/2019 ngày 11-01-2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì số tiền lãi mà chị Th đã nhận vượt quá mức lãi suất theo quy định là 15.731.000 đồng (34.800.000đồng – 19.069.000đồng = 15.731.000 đồng) sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc.

[7] Từ những phân tích trên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th là có căn cứ và phù hợp với các quy định của pháp luật. Khoản tiền vay phát sinh khi anh Ng và chị Th đang là vợ chồng nên buộc vợ chồng ông Tạ Mạnh T, bà Lại Thị T1 phải trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Văn Ng số tiền gốc là 234.269.000 đồng (250.000.000 đồng tiền gốc – 15.731.000 đồng lãi vượt quá = 234.269.000 đồng). Đồng thời vợ chồng ông T, bà T1 phải trả số tiền lãi đối với số tiền gốc là 250.000.000 đồng từ ngày 21-08-2020 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm (26-8-2021 dương lịch) là 50.684.800 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà vợ chồng ông Tạ Mạnh T, bà Lại Thị T1 liên đới phải có trách nhiệm thanh toán trả nợ cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Văn Ng là 234.269.000 đồng tiền gốc và 50.684.800 đồng tiền lãi là phù hợp với quy định tại Điều 466 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015 như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định là có căn cứ chấp nhận.

[8] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm ông T, bà T1 và người đại diện theo ủy quyền cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông T, bà T1. Lý do kháng cáo của ông T, bà T1 là không có căn cứ. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của ông T, bà T1 không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Tạ Mạnh T và bà Lại Thị T1 không được chấp nhận nên cần buộc ông T, bà T1 phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền ông T, bà T1 đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người 300.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 0004452, 0004453 ngày 08-10-2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Nam Định sẽ được đối trừ vào số tiền án phí phúc thẩm ông T, bà T1 phải nộp.

[10] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của ông Tạ Mạnh T và bà Lại Thị T1. Giữ nguyên án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 92, Điều 147, Điều 148, Khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của chị Nguyễn Thị Th đối với vợ chồng ông Tạ Mạnh T và bà Lại Thị T1.

2. Buộc vợ chồng ông Tạ Mạnh T và bà Lại Thị T1 liên đới có trách nhiệm thanh toán trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Văn Ng số tiền gồm là 234.269.000 đồng tiền gốc và 50.684.800 tiền lãi. Tổng nợ gốc và lãi phải trả là 284.953.800 đồng ( Hai trăm T1 mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn, T1 trăm đồng).

3. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông Tạ Mạnh T và bà Lại Thị T1 phải nộp 14.247.600 đồng.

Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Th số tiền tạm ứng án phí 7.750.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0000448 ngày 07-05-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Nam Định.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Tạ Mạnh T và bà Lại Thị T1 mỗi người phải nộp là 300.000đ, nhưng được đối trừ với số tiền ông T, bà T1 đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người là 300.000đ theo các biên lai số 0004452 và số 0004453 ngày 08-10-2021 Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Nam Định. Ông T, bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện N;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lại Văn Tùng**